

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ IN NÔNG NGHIỆP**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



**MỤC LỤC**

	Trang
<b>BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>	2 - 3
<b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>	4 - 5
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 32

## CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ IN NÔNG NGHIỆP

Số 72, đường Trường Chinh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

### BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp và công ty con (sau đây được gọi chung là "Công ty") cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023.

#### 1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 686/QĐ/BNN-TCCB ngày 22/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103004779 đăng ký lần đầu ngày 02/07/2004.

Trong quá trình hoạt động, Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0101508664, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 25/02/2020 Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 72, đường Trường Chinh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

#### 2. Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Thành Nam	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thành Thái	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm từ ngày 23/4/2023)
Ông Lê Duy Toàn	Thành viên
Bà Mai Thị Loan	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 23/4/2023)
Ông Nguyễn Đức Lưu	Thành viên
Bà Lê Diễm Thanh	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 23/4/2023)
Ông Vũ Hồng Tuyền	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 23/4/2023)

##### Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Duy Toàn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Thái	Phó Tổng Giám đốc
Bà Mai Thị Loan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hồng Tuyền	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 23/4/2023)
Bà Lê Diễm Thanh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 23/4/2023)

##### Ban Kiểm soát

Ông Lưu Quang Huân	Trưởng ban (bổ nhiệm từ ngày 23/4/2023)
Ông Vũ Hồng Hà	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 23/4/2023)
Ông Nguyễn Duy Thanh	Thành viên
Bà Phạm Thị Phúc	Trưởng ban (miễn nhiệm từ ngày 23/4/2023)
Ông Nguyễn Quang Lộc	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 23/4/2023)

##### Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Thành Nam	Chủ tịch HĐQT
----------------------	---------------

#### 3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và tình hình tài chính kết thúc cùng ngày được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31/12/2023 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **5. Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty.

### **6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất**

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngoài ra, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

### **7. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất**

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được trình bày từ trang 06 đến trang 32, báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty

  
**Nguyễn Thành Nam**  
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2024



Số: 015/2024/BCKTHN-HT.00169

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp và công ty con ("sau đây được gọi chung là "Công ty"), được lập ngày 25/3/2024, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính hợp nhất này tại ngày 20/3/2023.



**NGUYỄN TRUNG THÀNH**

Giám đốc  
Giấy chứng nhận Đăng ký hành nghề  
Kiểm toán số 1673-2023-009-1

**PHẠM QUANG KHẢI**

Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận Đăng ký hành nghề  
Kiểm toán số 4018-2022-009-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH HÀ THÀNH**

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2024

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>769.517.691.216</b>	<b>598.054.188.083</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>119.887.523.608</b>	<b>109.911.179.864</b>
1. Tiền	111		117.187.523.608	99.911.179.864
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.700.000.000	10.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5.2</b>	<b>240.000.000.000</b>	<b>34.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		240.000.000.000	34.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>284.564.963.630</b>	<b>304.855.005.408</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	268.187.274.576	300.580.748.897
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	12.491.891.969	3.688.233.759
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	3.885.797.085	586.022.752
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.6</b>	<b>123.739.089.341</b>	<b>148.672.212.038</b>
1. Hàng tồn kho	141		123.739.089.341	148.672.212.038
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.326.114.637</b>	<b>615.790.773</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	1.326.114.637	615.790.773
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>320.185.857.917</b>	<b>394.694.875.131</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>291.893.681.140</b>	<b>371.307.351.393</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	291.893.681.140	371.307.351.393
- Nguyên giá	222		1.148.390.905.917	1.132.924.428.537
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(856.497.224.777)	(761.617.077.144)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>5.9</b>	<b>14.778.641.582</b>	<b>11.903.631.292</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		14.778.641.582	11.903.631.292
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.2</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		10.000.000.000	10.000.000.000
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.513.535.195</b>	<b>1.483.892.446</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	3.513.535.195	1.483.892.446
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.089.703.549.133</b>	<b>992.749.063.214</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>432.742.297.875</b>	<b>400.678.215.633</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>431.462.297.875</b>	<b>399.398.215.633</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	116.101.156.903	107.249.692.415
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	683.398.310	459.136.752
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	15.098.434.862	21.010.468.201
4. Phải trả người lao động	314		111.326.212.159	93.225.776.991
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	1.221.994.004	395.769.300
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	17.077.397.082	5.758.876.576
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	110.184.091.454	119.922.730.679
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.16	32.128.006.363	28.250.151.595
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		27.641.606.738	23.125.613.124
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.280.000.000</b>	<b>1.280.000.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	1.280.000.000	1.280.000.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>656.961.251.258</b>	<b>592.070.847.581</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	5.17	<b>656.961.251.258</b>	<b>592.070.847.581</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		180.000.000.000	180.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		180.000.000.000	180.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(440.000.000)	(460.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		377.065.026.715	317.137.737.443
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		100.336.224.543	95.393.110.138
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	12.841.528.445
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		100.336.224.543	82.551.581.693
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.089.703.549.133</b>	<b>992.749.063.214</b>

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2024

Chủ tịch HĐQT

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đào Thị Thu Hoài

Tạ Thị Tuyết Nga



Nguyễn Thành Nam



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.533.265.809.102	1.710.685.506.923
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	1.110.705.533	483.190.115
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)</b>	<b>10</b>		<b>1.532.155.103.569</b>	<b>1.710.202.316.808</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	1.255.490.512.221	1.447.832.546.335
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>276.664.591.348</b>	<b>262.369.770.473</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	10.605.700.319	2.286.433.485
7. Chi phí tài chính	22	6.5	3.009.835.624	9.718.676.067
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.881.525.673	8.850.047.565
8. Chi phí bán hàng	25	6.6	57.339.448.889	52.625.342.723
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	115.414.602.315	100.741.155.174
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>111.506.404.839</b>	<b>101.571.029.994</b>
11. Thu nhập khác	31	6.7	1.652.092.735	5.739.050.063
12. Chi phí khác	32	6.8	57.209.899	4.120.602.940
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>1.594.882.836</b>	<b>1.618.447.123</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>113.101.287.675</b>	<b>103.189.477.117</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	13.860.360.082	20.637.895.424
<b>16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)</b>	<b>60</b>		<b>99.240.927.593</b>	<b>82.551.581.693</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	5.251	4.421

Người lập biểu



Đào Thị Thu Hoài

Kế toán trưởng



Tạ Thị Tuyết Nga

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2024

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Thành Nam

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm 2023	Năm 2022
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		<b>113.101.287.675</b>	<b>103.189.477.117</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		97.710.897.502	87.669.633.360
- Các khoản dự phòng	03		3.877.854.768	28.250.151.595
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11.005.249.109)	(2.876.362.319)
- Chi phí lãi vay	06		2.881.525.673	8.850.047.565
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		<b>206.566.316.509</b>	<b>225.082.947.318</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		65.127.130.644	130.398.125.849
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		24.933.122.697	89.739.967.258
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		18.394.399.007	(142.407.908.368)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.739.966.613)	255.254.839
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.261.021.951)	(8.175.444.851)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10.630.527.838)	(19.529.097.799)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(771.784.595)	(1.893.856.115)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>297.617.667.860</b>	<b>273.469.988.131</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(44.160.503.520)	(54.246.394.467)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		486.363.636	750.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23		(380.000.000.000)	(60.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		174.000.000.000	72.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		7.673.679.993	2.126.362.319
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(242.000.459.891)</b>	<b>(39.370.032.148)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		218.016.356.682	364.831.723.748
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(227.754.995.907)	(506.535.294.306)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(35.902.225.000)	(35.908.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(45.640.864.225)</b>	<b>(177.611.570.558)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm 2023	Năm 2022
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		9.976.343.744	56.488.385.425
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5.1	109.911.179.864	53.422.794.439
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.1	119.887.523.608	109.911.179.864

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2024  
Chủ tịch HĐQT

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đào Thị Thu Hoài

Tạ Thị Tuyết Nga



Nguyễn Thành Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

*Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 686/QĐ/BNN-TCCB ngày 22/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103004779 đăng ký lần đầu ngày 02/07/2004, đăng ký thay đổi lần 10 ngày 25/02/2020 với mã số doanh nghiệp là 0101508664 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Công ty có đầu tư vào công ty con như được trình bày tại mục 1.5 dưới đây (Cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Công ty")

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại.****1.3. Ngành nghề kinh doanh:**

- In bản đồ, sách báo, văn hóa phẩm, tem nhãn bao bì và các tài liệu phục vụ cho mọi ngành kinh tế;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị ngành in và các dịch vụ liên quan đến ngành in, văn phòng phẩm;
- Thiết kế tạo mẫu in, dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu sắt thép, kim loại màu, thiết bị điện, điện tử, điện lạnh và linh kiện kèm theo; hàng nông sản, nhựa và các sản phẩm từ nhựa;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

**1.5. Cấu trúc tập đoàn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 01 công ty con (tại ngày 31/12/2022: 01 công ty con)

- Số lượng các Công ty được hợp nhất: 01 công ty
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 788 người (tại ngày 31/12/2022 là: 772 người).

**1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

*Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính***2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****2.1 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND") cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Những chính sách kế toán được công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

**4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính tổng hợp - Công ty Cổ phần Bao bì và In nông nghiệp (Công ty mẹ) và Báo cáo tài chính của công ty do Công ty mẹ kiểm soát (công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của Công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty mẹ và công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

*Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính*

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty mẹ với công ty con được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

**4.2 Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm tài chính được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản/bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

**4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**4.4 Các khoản đầu tư tài chính****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu doanh nghiệp nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo

**4.5 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

*Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính*

Các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch có tính chất mua-bán.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

**4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được

- Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**4.7 Tài sản cố định****Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

**Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

*Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính*

Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

- |                          |             |
|--------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 - 20 năm |
| ▪ Máy móc, thiết bị      | 05 - 08 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải    | 05 - 08 năm |
| ▪ Thiết bị văn phòng     | 03 - 05 năm |

**4.8 Xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí cho xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**4.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trên 12 tháng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**4.10 Các khoản phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc. Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

**4.11 Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng. Chi phí phải trả bao gồm: lãi vay phải trả, lãi trái phiếu phát hành và các khoản chi phí phải trả khác.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

*Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính***4.12 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản tiền vay được phản ánh theo giá gốc, được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn của từng khoản vay. Các khoản vay có thời hạn trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày là vay dài hạn. Các khoản vay có thời hạn trả nợ trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày là vay ngắn hạn.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**4.13 Vốn chủ sở hữu**

**Vốn góp của chủ sở hữu:** Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

**Thặng dư vốn cổ phần** được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

**Vốn khác của chủ sở hữu:** Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

**4.14 Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**4.15 Doanh thu****Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

*Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính***Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

**Thu nhập từ tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia**

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

**Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn**

Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

**4.16 Chi phí****Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay vốn. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm báo cáo.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

*Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính***4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

**4.18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**4.19 Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**4.20 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc có quyền được tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên kia, nhưng không kiểm soát các chính sách đó.

Các bên có liên quan bao gồm:

- Các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty;
- Các bên liên kết;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

*Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính*

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Đơn vị tính:  
VND

5.1. Tiền		
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	851.566.914	585.848.646
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	116.335.956.694	99.325.331.218
Các khoản tương đương tiền	2.700.000.000	10.000.000.000
	<b>119.887.523.608</b>	<b>109.911.179.864</b>

(\* Bao gồm 2 hợp đồng tiền gửi số 09/2023/HĐTG/NHNo-DAC và 10/2023/HĐTG/NHNo-DAC có kỳ hạn 1 tháng giữa Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam và Công ty TNHH công nghệ chống giả DAC; lãi suất lần lượt là 3,2%/năm và 2,7%/năm.

**5.2. Các khoản đầu tư tài chính**

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	240.000.000.000	240.000.000.000	34.000.000.000	34.000.000.000
<b>Dài hạn</b>				
Trái phiếu tại ngân hàng Agribank Hà Nội	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
	<b>250.000.000.000</b>	<b>250.000.000.000</b>	<b>44.000.000.000</b>	<b>44.000.000.000</b>

(\* Các hợp đồng tiền gửi của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh Hà Nội - PGD Quận Ba Đình, kỳ hạn 6 tháng và 12 tháng, lãi suất: 4,8%, 5,7%, 6,5% và 7,8%/năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

**5.3. Phải thu của khách hàng**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>		
<b>Các bên khác</b>		
Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc	63.915.506.064	82.890.420.220
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	53.789.401.139	48.706.791.625
Chi nhánh Công ty TNHH Thực phẩm Orion Vina	36.371.505.942	22.767.401.094
Công ty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	22.493.047.932	38.300.992.919
Công ty TNHH Dorco Vina	6.973.581.769	5.346.912.862
Khách hàng khác	84.644.231.730	102.568.230.177
	<b>268.187.274.576</b>	<b>300.580.748.897</b>

**5.4. Trả trước cho người bán**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>		
<b>Các bên khác</b>		
Công ty CP Giải pháp điều hòa thông minh Việt Nam	1.376.000.000	-
IWASAKI HOLDINGS CO.,LTD	1.392.759.000	-
JIANG YIN LIDA PRINTING & PACKAGING MACHINERY CO., LTD	2.536.275.000	-
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ TSG	1.655.277.200	-
Công ty CP kỹ thuật xây lắp JSIG	655.423.054	-
Coolibree GMBH	-	2.112.831.151
Người bán khác	4.876.157.715	1.575.402.608
	<b>12.491.891.969</b>	<b>3.688.233.759</b>

**5.5. Phải thu khác**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
<b>Các bên khác</b>				
Tạm ứng	202.000.000	-	359.600.000	-
Phải thu khác	3.669.618.425	-	206.666.142	-
Lãi dự thu	2.845.205.480	-	-	-
Phải thu khác	824.412.945	-	206.666.142	-
Dư Nợ phải trả khác	14.178.660	-	19.756.610	-
	<b>3.885.797.085</b>	<b>-</b>	<b>586.022.752</b>	<b>-</b>

**5.6. Hàng tồn kho**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	100.362.566.579	-	119.353.307.690	-
Công cụ, dụng cụ	1.405.103.492	-	1.950.189.071	-
Chi phí SXKD dở dang	6.805.429.033	-	7.809.693.914	-
Thành phẩm	9.223.215.897	-	10.613.785.282	-
Hàng hóa	5.942.774.340	-	8.945.236.081	-
	<b>123.739.089.341</b>	<b>-</b>	<b>148.672.212.038</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

*Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính*

**5.7. Chi phí trả trước**

**Ngắn hạn**

Công cụ dụng cụ

**Số cuối năm**                      **Số đầu năm**

1.326.114.637                      615.790.773

**1.326.114.637**                      **615.790.773**

**Dài hạn**

Công cụ dụng cụ

3.513.535.195                      1.483.892.446

**3.513.535.195**                      **1.483.892.446**

**5.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Xem chi tiết tại Phụ lục 01)**

**5.9. Tài sản dở dang dài hạn**

**Xây dựng cơ bản dở dang**

DA tại khu công nghiệp Phố Nối  
Đầu tư mua sắm tài sản cố định

**Số cuối năm**                      **Số đầu năm**

1.511.035.532                      1.992.214.975

13.267.606.050                      9.911.416.317

**14.778.641.582**                      **11.903.631.292**

**5.10. Phải trả người bán**

**Ngắn hạn**

**Các bên khác**

Công ty CP Công nghiệp Giấy Ngọc Việt

Công ty CP Giấy Lộc Xanh

Công ty TNHH SAKATA INX Việt Nam

Công ty CP Nhựa RELIABLE (Việt Nam)

Công ty TNHH Bao bì Giấy nhôm New  
Toyo

Công ty TNHH quốc tế Vạn Phú Gia

Phải trả người bán ngắn hạn khác

**Giá trị và số có khả năng trả nợ**

**Số cuối năm**                      **Số đầu năm**

35.737.838.141                      37.285.458.886

17.977.493.992                      -

6.492.953.500                      7.504.875.250

8.058.997.491                      5.845.851.470

441.516.269                      1.027.536.099

1.141.277.796                      868.547.560

46.251.079.714                      54.717.423.150

**116.101.156.903**                      **107.249.692.415**

**5.11. Người mua trả tiền trước**

**Ngắn hạn**

**Các bên khác**

Công ty TNHH In và Thiết Kế Thương Hiệu Tuấn Hoàng

Công ty CP Quốc Tế Bảo Hưng

Công ty CP dược liệu Gia Định

Công ty CP tập đoàn quốc tế Mỹ Việt

Người mua trả tiền trước khác

**Số cuối năm**                      **Số đầu năm**

84.285.720                      37.257.960

336.319.704                      -

2.450.000                      2.450.000

-                      120.312.000

260.342.886                      299.116.792

**683.398.310**                      **459.136.752**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

*Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính***5.12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước****Phải nộp**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối năm
Thuế GTGT phải nộp	6.974.690.945	75.132.868.969	77.400.301.952	4.707.257.962
Thuế xuất, nhập khẩu	-	9.203.381.379	9.203.381.379	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	9.404.027.283	13.955.716.438	17.588.815.012	5.770.928.709
Thuế thu nhập cá nhân	448.949.875	14.732.148.553	14.743.650.335	437.448.093
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.174.193.829	1.174.193.829	-
Các loại thuế khác	4.182.800.098	9.126.382	9.126.382	4.182.800.098
	<b>21.010.468.201</b>	<b>114.207.435.550</b>	<b>120.119.468.889</b>	<b>15.098.434.862</b>

(\*)

Trong đó

- Số thuế phải nộp:

+ Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ:

13.860.360.082

+ Chi phí thuế TNDN tăng khi quyết toán thuế TNDN:

55.157.824

+ Chi phí thuế nhà thầu nước ngoài:

40.198.532

**Cộng****13.955.716.438**

- Số thuế đã nộp/ bù trừ:

+ Số thuế TNDN đã nộp:

10.630.527.838

+ Số thuế nhà thầu nước ngoài đã nộp:

40.198.532

+ Số TNDN năm 2022 được miễn giảm:

6.918.088.642

**Cộng****17.588.815.012**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**5.13. Chi phí phải trả****Ngắn hạn**

Chi phí phải trả khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	1.221.994.004	395.769.300
	<b>1.221.994.004</b>	<b>395.769.300</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

*Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính*

**5.14. Phải trả khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>5.14.1. Ngắn hạn</b>		
<b>Các bên khác</b>		
Kinh phí công đoàn	703.956.084	47.612.754
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	502.368.737	422.877.135
Phải trả phải nộp khác	15.844.157.821	5.288.386.687
+ Tiền lãi vay phải trả	1.873.758.486	2.253.254.764
+ Phải trả về cổ tức	186.552.500	180.377.500
+ Phải trả phòng Thị trường	1.193.843.060	1.686.853.060
+ Phải trả phải nộp khác	12.590.003.775	1.167.901.363
Phải thu khác (dư có)	26.914.440	-
	<b>17.077.397.082</b>	<b>5.758.876.576</b>
<b>5.14.2. Dài hạn</b>		
<b>Các bên khác</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.280.000.000	1.280.000.000
	<b>1.280.000.000</b>	<b>1.280.000.000</b>

**5.15. Vay và nợ thuê tài chính**

**Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Giá trị và số có khả năng trả nợ		Giá trị và số có khả năng trả nợ	
	Số cuối năm	Tăng	Giảm	Số đầu năm
Ngân hàng NN và PT				
Nông thôn CN Hà Nội (1)	85.829.091.454	185.431.895.682	189.980.534.907	90.377.730.679
Vay cán bộ nhân viên (2)	24.355.000.000	32.584.461.000	37.774.461.000	29.545.000.000
	<b>110.184.091.454</b>	<b>218.016.356.682</b>	<b>227.754.995.907</b>	<b>119.922.730.679</b>

**Thông tin liên quan đến các khoản vay ngắn hạn tại 31/12/2023**

(1) Hợp đồng tín dụng số 1500-LAV\_2023 2882 ngày 30/10/2023 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 1500-LAV\_2023 2882-PL01 ngày 31/10/2023, Hạn mức cấp tín dụng :220.000.000.000 đồng, Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không vượt quá 6 tháng, Thời hạn duy trì hạn mức: từ ngày ký đến hết ngày 12/10/2023, Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh 2023-2024; Phương thức bảo đảm tiền vay: Nghĩa vụ theo hợp đồng được bảo đảm bằng các biện pháp bảo đảm tại các hợp đồng bảo đảm với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 137.714 triệu đồng; Lãi suất vay: theo từng khung ước nhận nợ.

(2) Vay cán bộ công nhân viên Công ty, mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh; Lãi suất vay vốn: 7-8%/năm.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

*Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính*

5.16.	Dự phòng phải trả	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Ngắn hạn				
	Quy lượng dự phòng	32.128.006.363		28.250.151.595	
		<b>32.128.006.363</b>		<b>28.250.151.595</b>	
5.17.	Vốn chủ sở hữu				
5.17.1.	Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Xem chi tiết tại Phụ lục 02)				
5.17.2.	Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
	Vốn góp của các cổ đông khác	100,00	180.000.000.000	100,00	180.000.000.000
		<b>100,00</b>	<b>180.000.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>180.000.000.000</b>
5.17.3.	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2023		Năm 2022	
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
	Vốn góp đầu kỳ	180.000.000.000		180.000.000.000	
	Vốn góp tăng trong kỳ	-		-	
	Vốn góp giảm trong kỳ	-		-	
	Vốn góp cuối kỳ	180.000.000.000		180.000.000.000	
	Cổ tức, lợi nhuận đã chia	Năm 2023		Năm 2022	
	Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	35.908.400.000		35.908.000.000	
5.17.4.	Cổ phiếu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.000.000		18.000.000	
	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
	Cổ phiếu phổ thông	18.000.000		18.000.000	
	Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-		-	
	Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)				
	Cổ phiếu phổ thông	44.000		46.000	
	Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-		-	
	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				
	Cổ phiếu phổ thông	17.956.000		17.954.000	
	Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-		-	
	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000		10.000	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

*Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính*

**5.18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

**5.18.1. Ngoại tệ các loại**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền USD	174.262,88	26.091,38
Tiền EUR	529,76	529,76

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Đơn vị tính: VND

**6.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu bán thành phẩm	1.451.639.288.737	1.584.410.619.999
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	42.571.307.381	72.939.720.419
Doanh thu cung cấp dịch vụ	39.055.212.984	53.335.166.505
	<b>1.533.265.809.102</b>	<b>1.710.685.506.923</b>

**6.2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2023	Năm 2022
Hàng bán bị trả lại	1.110.705.533	483.190.115
	<b>1.110.705.533</b>	<b>483.190.115</b>

**6.3. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2023	Năm 2022
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.198.106.272.646	1.359.269.103.056
Giá vốn của hàng hóa, vật tư đã bán và cung cấp dịch vụ	57.384.239.575	88.563.443.279
	<b>1.255.490.512.221</b>	<b>1.447.832.546.335</b>

**6.4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2023	Năm 2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.518.885.473	2.126.362.319
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	86.814.846	160.071.166
	<b>10.605.700.319</b>	<b>2.286.433.485</b>

**6.5. Chi phí tài chính**

	Năm 2023	Năm 2022
Lãi tiền vay	2.881.525.673	8.850.047.565
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong năm	128.309.951	868.628.502
	<b>3.009.835.624</b>	<b>9.718.676.067</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

*Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính*

**6.6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2023	Năm 2022
<b>Các khoản chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	33.388.754.903	25.221.034.779
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.723.463.164	15.900.518.675
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.952.604.455	9.285.497.739
Chi phí bán hàng khác	1.274.626.367	2.218.291.530
	<b>57.339.448.889</b>	<b>52.625.342.723</b>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	76.251.335.934	66.079.003.701
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.071.008.586	23.144.633.672
Chi phí bằng tiền khác	8.247.378.969	6.601.341.449
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.844.878.826	4.916.176.352
	<b>115.414.602.315</b>	<b>100.741.155.174</b>

**6.7. Thu nhập khác**

	Năm 2023	Năm 2022
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	486.363.636	750.000.000
<i>Thu</i>	486.363.636	750.000.000
Tiền phạt thu được	-	2.418.000
Đền bù sai, lỗi, hỏng	142.167.207	-
Xuất bán phế liệu	160.292.000	290.511.806
Các khoản khác	863.269.892	4.696.120.257
	<b>1.652.092.735</b>	<b>5.739.050.063</b>

**6.8. Chi phí khác**

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí khác	57.209.899	4.120.602.940
	<b>57.209.899</b>	<b>4.120.602.940</b>

**6.9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	911.580.429.881	1.166.859.330.609
Chi phí nhân công	277.384.051.530	212.007.016.867
Chi phí khấu hao tài sản cố định	97.710.897.502	87.669.633.360
Chi phí dịch vụ mua ngoài	131.113.011.763	128.190.513.975
Chi phí khác bằng tiền	8.061.338.483	20.616.524.358
	<b>1.425.849.729.159</b>	<b>1.615.343.019.169</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

*Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính*

**6.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2023	Năm 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	113.101.287.675	103.189.477.117
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	113.101.287.675	103.189.477.117
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	22.620.257.535	20.637.895.424
Thuế TNDN năm 2023 được miễn giảm từ dự án đầu tư	8.759.897.453	-
	<b>13.860.360.082</b>	<b>20.637.895.424</b>

**6.11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2023	Năm 2022
		(Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông Công ty mẹ	99.240.927.593	82.551.581.693
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.962.046.380	3.175.548.402
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	17.956.000	17.954.000
	<b>5.251</b>	<b>4.421</b>

Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được tính toán lại do trừ số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Việc tính toán lại mức trích quỹ khen thưởng, phúc lợi làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước tăng từ 4.368 đồng/cổ phiếu lên 4.421 đồng/cổ phiếu.

Năm tài chính 2023, Công ty đang tính lãi cơ bản trên cổ phiếu trên cơ sở tỷ lệ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 5% lợi nhuận sau thuế TNDN.

**7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

Đơn vị tính: VND

**7.1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

**7.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**7.3. Thông tin về các bên liên quan**

**7.3.1. Danh sách các bên liên quan**

**Bên liên quan**

Ông Nguyễn Thành Nam  
Bà Lê Diễm Thanh

**Mối quan hệ**

Chủ tịch HĐQT  
Phó Tổng Giám đốc

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

*Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính***7.3.2. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:**

Nội dung/ Bên liên quan	Năm 2023	Năm 2022
<b>a. Lãi vay phải trả</b>		
Ông Nguyễn Thành Nam	664.000.000	581.000.000
Bà Lê Diễm Thanh	-	35.000.000
<b>b. Lãi vay đã trả</b>		
Ông Nguyễn Thành Nam	1.245.000.000	-
Bà Lê Diễm Thanh	35.000.000	-

**7.3.3. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính**

Nội dung/ Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>a. Phải trả tiền vay</b>		
Ông Nguyễn Thành Nam	8.300.000.000	8.300.000.000
<b>b. Phải trả tiền lãi vay</b>		
Ông Nguyễn Thành Nam	-	581.000.000
Bà Lê Diễm Thanh	-	35.000.000

**7.3.4. Giao dịch với các bên liên quan khác như sau****Thu nhập của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát**

TT	Họ và tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
1	Ông Nguyễn Thành Nam	Chủ tịch HĐQT	2.498.166.778	2.938.218.734
2	Ông Nguyễn Thành Thái	Phó Chủ tịch, Phó TGD	1.381.880.974	1.818.174.904
3	Ông Lê Duy Toàn	Tổng GĐ, thành viên HĐQT	2.315.231.171	2.657.345.592
4	Ông Nguyễn Đức Lưu	Thành viên HĐQT	314.522.945	201.516.926
5	Ông Vũ Hồng Tuyến	Phó Chủ tịch, phó TGD (tính đến 23/04/2023)	741.795.751	2.366.056.233
6	Bà Lê Diễm Thanh	Phó TGD (tính đến 23/04/2023)	264.955.597	2.262.368.272
7	Bà Mai Thị Loan	Phó TGD	1.368.924.590	2.073.331.734
8	Ông Lưu Quang Huân	Trưởng BKS (tính từ 23/04/2023)	591.471.784	-
9	Bà Phạm Thị Phúc	Trưởng BKS (tính đến 23/04/2023)	46.520.000	99.560.000
10	Ông Nguyễn Duy Thanh	Thành viên ban KS	495.133.761	651.697.673
9	Ông Vũ Hồng Hà	Thành viên ban KS (tính từ 23/04/2023)	306.973.510	651.697.673
10	Ông Nguyễn Quang Lộc	Thành viên ban KS (tính đến 23/04/2023)	117.591.705	224.676.778
<b>Cộng</b>			<b>10.443.168.566</b>	<b>15.944.644.519</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

*Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính*

**7.4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

*(Xem chi tiết tại Phụ lục 03)*

**7.5. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán.

Người lập biểu



Đào Thị Thu Hoài

Kế toán trưởng



Tạ Thị Tuyết Nga

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2024

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Thành Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

*Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính***Phụ lục số 01****5.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

<b>Khoản mục</b>	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc, thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</b>	<b>Thiết bị, dụng cụ QL</b>	<b>Cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư 01/01/2023	403.386.400.684	702.985.844.853	22.254.491.356	4.297.691.644	1.132.924.428.537
Tăng trong kỳ	222.349.000	17.054.418.067	568.642.000	451.818.182	18.297.227.249
<i>ĐT XDCB hoàn thành</i>	222.349.000				222.349.000
<i>Mua trong kỳ</i>		17.054.418.067	568.642.000	451.818.182	18.074.878.249
Giảm trong kỳ	-	267.857.142	2.562.892.727	-	2.830.749.869
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>		267.857.142	2.562.892.727		2.830.749.869
<b>Số dư 31/12/2023</b>	<b>403.608.749.684</b>	<b>719.772.405.778</b>	<b>20.260.240.629</b>	<b>4.749.509.826</b>	<b>1.148.390.905.917</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư 01/01/2023	170.643.231.348	569.134.694.021	18.199.194.268	3.639.957.507	761.617.077.144
Tăng trong kỳ	41.654.449.835	54.293.676.839	1.523.254.452	239.516.376	97.710.897.502
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	41.654.449.835	54.293.676.839	1.523.254.452	239.516.376	97.710.897.502
Giảm trong kỳ	-	267.857.142	2.562.892.727	-	2.830.749.869
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>		267.857.142	2.562.892.727		2.830.749.869
<b>Số dư 31/12/2023</b>	<b>212.297.681.183</b>	<b>623.160.513.718</b>	<b>17.159.555.993</b>	<b>3.879.473.883</b>	<b>856.497.224.777</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2023	232.743.169.336	133.851.150.832	4.055.297.088	657.734.137	371.307.351.393
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>191.311.068.501</b>	<b>96.611.892.060</b>	<b>3.100.684.636</b>	<b>870.035.943</b>	<b>291.893.681.140</b>

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

598.704.741.637

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

19.485.055.405

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

*Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính***Phụ lục số 02****5.17. Vốn chủ sở hữu****5.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa PP	Cộng
Số dư 01/01/2022	180.000.000.000		(460.000.000)	294.760.484.556	75.729.260.886	550.029.745.442
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	22.377.252.887	82.551.581.693	104.928.834.580
Lãi/(lỗ) trong kỳ					82.551.581.693	82.551.581.693
Trích các quỹ				22.377.252.887		22.377.252.887
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	62.887.732.441	62.887.732.441
Chia cổ tức					35.908.000.000	35.908.000.000
Phân phối các quỹ					25.734.321.326	25.734.321.326
Giảm khác					1.245.411.115	1.245.411.115
<b>Số dư 31/12/2022</b>	<b>180.000.000.000</b>		<b>(460.000.000)</b>	<b>317.137.737.443</b>	<b>95.393.110.138</b>	<b>592.070.847.581</b>
Số dư 01/01/2023	180.000.000.000		(460.000.000)	317.137.737.443	95.393.110.138	592.070.847.581
Tăng vốn trong kỳ	-	-	20.000.000	59.927.289.272	99.240.927.593	159.188.216.865
Lãi/(lỗ) trong kỳ					99.240.927.593	99.240.927.593
Trích các quỹ (*)				53.009.200.630		53.009.200.630
Tặng khác			20.000.000	6.918.088.642		6.938.088.642
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	94.297.813.188	94.297.813.188
Chia cổ tức					35.908.400.000	35.908.400.000
Phân phối các quỹ					57.841.503.244	57.841.503.244
Giảm khác					547.909.944	547.909.944
<b>Số dư 31/12/2023</b>	<b>180.000.000.000</b>		<b>(440.000.000)</b>	<b>377.065.026.715</b>	<b>100.336.224.543</b>	<b>656.961.251.258</b>
<b>* Trích quỹ đầu tư phát triển</b>						
- Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023						42.508.002.609
- Theo Điều lệ Công ty (lợi nhuận còn lại chưa phân phối tại chi nhánh tính đến hết năm 2021)						10.283.617.842
- Trích quỹ ở Công ty TNHH Chồng giá DAC						217.580.179
<b>Cộng</b>						<b>53.009.200.630</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

*Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính*

## Phụ lục số 03

**7.4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Doanh thu của Công ty chủ yếu đến từ bán thành phẩm và hàng hoá. Báo cáo bộ phận được trình theo các khu vực địa lý như sau:

	Chi tiêu	Hà Nội	Hưng Yên (*)	Tổng cộng
1.	<b>Doanh thu thuần</b>	<b>565.287.302.285</b>	<b>966.867.801.284</b>	<b>1.532.155.103.569</b>
-	Doanh thu thuần từ bán hàng bán hàng và cung cấp dịch vụ	565.287.302.285	966.867.801.284	1.532.155.103.569
2.	<b>Chi phí</b>	<b>527.010.790.132</b>	<b>901.233.773.293</b>	<b>1.428.244.563.425</b>
-	Giá vốn	463.273.332.132	792.217.180.089	1.255.490.512.221
-	Chi phí phân bổ	63.737.458.000	109.016.593.204	172.754.051.204
3.	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>38.276.512.153</b>	<b>65.634.027.991</b>	<b>103.910.540.144</b>
4.	<b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ</b>	<b>6.750.746.192</b>	<b>11.546.481.057</b>	<b>18.297.227.249</b>
5.	<b>Tài sản bộ phận</b>	<b>402.045.183.379</b>	<b>687.658.365.754</b>	<b>1.089.703.549.133</b>
6.	<b>Tài sản không phân bổ</b>			
7.	<b>Tổng tài sản</b>	<b>402.045.183.379</b>	<b>687.658.365.754</b>	<b>1.089.703.549.133</b>
8.	<b>Nợ phải trả bộ phận</b>	<b>159.659.897.083</b>	<b>273.082.400.792</b>	<b>432.742.297.875</b>
9.	<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>159.659.897.083</b>	<b>273.082.400.792</b>	<b>432.742.297.875</b>

(\*) Các chỉ tiêu của hoạt động kinh doanh tại Hưng Yên bao gồm: hoạt động kinh doanh của Chi nhánh Hưng Yên (địa chỉ tại Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Lạc Hồng, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên) và hoạt động sản xuất kinh doanh tại địa điểm sản xuất kinh doanh số 2 (địa chỉ tại đường C1, Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Lạc Hồng, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên)